TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 12-9-2018
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Đức

2. Ông Trần Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 37/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 21/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thái Kim Đ, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: D12 F2, Khu Dân cư P, Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Phan Thái H, sinh năm 1998 (con bà Đ và ông T1).

Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3.2 Bà Phan Thị T, sinh năm 1949 (con cụ P và cụ T)

Địa chỉ: Số 162/3, đường V, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Bà Phan Thị E, sinh năm 1952 (con cụ P và cụ T).

Địa chỉ: Số 97, Ấp 1, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

3.4 Bà Phan Thị H, sinh năm 1956 (con cụ P và cụ T).

Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3.5 Ông Phan Văn L, sinh năm 1959 (con cụ P và cụ T).

Địa chỉ: Số 57, đường P, Khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

3.6 Ông Phan Văn H, sinh năm 1963 (con cụ P và cụ T).

Địa chỉ: Khu Dân cư P, Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3.7 Ông Phan Văn T2, sinh năm 1970 (con cụ P và cụ T).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

3.8 Cháu Phan Nhật Q, sinh ngày 30/3/2008.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Q: Bà Thái Kim Đ, sinh năm 1976;

Cùng Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Phan Văn T1.

(Bà Đ, ông T1, bà E, ông L có mặt;

chị H, bà T, bà H, ông H, ông T2 có đơn

đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 02/6/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Thái Kim Đ trình bày:* Bà và ông Phan Văn T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1997. Năm 2011, bà và ông T1 ly hôn, được TAND huyện Bến Lức giải quyết ly hôn theo Quyết định số 30/2011/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2011. Tuy nhiên, khi đó 02 bên chỉ thỏa thuận giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung, không yêu cầu chia tài sản chung.

Quá trình chung sống, bà và ông T1 tạo lập được tài sản chung là phần nhà đất thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 5, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức do ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần tài sản trên là do cha mẹ ông T1 chia cho các con theo di chúc của cha ông T1 lập ngày 26/10/1998, riêng phần của ông T1 khi cưới bà về và sống chung với cha mẹ ông T1 trên phần nhà đất của cha mẹ ở ấp 7, xã Thạnh Đức vì ông T1 là con út trong gia đình và khi Nhà nước có chủ trương quy hoạch đất để làm khu giải trí Happyland thì bà và ông T1 được nhận tiền đền bù và nhận lô nền tái định cư do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Phú An (gọi tắt là Công ty Phú An) làm chủ đầu tư, bà và ông T1 đã bỏ tiền ra để đóng tiền nhận lô nền là 38.000.000 đồng còn thực tế nộp bao nhiêu bà không biết, tiền này do bà buôn bán mà có, bà buôn bán ở công

trường khoảng 05 năm (buôn bán nước giải khát, quán nhậu, sắt thép), tất cả các giao dịch về nhận tiền đề bù và nhận lô nền tái định cư do ông T1 trực tiếp thực hiện.

Sau khi đóng tiền nhận lô nền thì bà và ông T1 để đất trống một thời gian đến khoảng năm 2008 bà và ông T1 mới xây dựng căn nhà để ở, lúc đầu chỉ là xây tầng trệt, chi phí từ tiền quy hoạch đợt 1. Tiền quy hoạch đợt 1: khoảng 250.000.000 đồng, sau khi nhận tiền ông T1 gửi vào Ngân hàng, mua xe, mua 01 lượng vàng và cho vay. Đến khi xây nhà thì rút tiền trong ngân hàng ra và tiền bà dành dụm do buôn bán. Chi phí xây nhà bao nhiêu bà không biết do ông T1 là người trực tiếp đi mua vật liệu và trả tiền công thợ. Sau khi xây thì bà, ông T1 và 2 con sinh sống trong căn nhà này.

Một phần tiền quy hoạch (khoảng 65.000.000đ) thì ông T1 mua 1.000m^2 đất ruộng ở xã Nhựt Chánh. Sau khi mua thì bỏ trống, không canh tác gì. Khoảng 01 năm sau thì bán, giá khoảng 90.000.000đồng. Việc mua, bán đất do ông T1 trực tiếp liên hệ, chỉ làm giấy tay, bà chỉ biết đất mua của ông 3 K, sau đó bán cho 2 người, bà không biết là ai, chỉ nghe ông T1 nói. Số tiền bán đất 01 phần để trả nợ, 01 phần ông T1 tiêu xài, 01 phần ông T1 cho bạn vay, sau đó người vay tiền này có trả cho bà 20.000.000đ, bà sử dụng chi tiêu gia đình.

Đến khoảng tháng 02/2011 thì xây tiếp 1 lầu phía trên. Tiền xây dựng do nhận tiền quy hoạch đợt 2: 200.000.000 đồng, xây dựng hết 150.000.000đ, còn 50.000.000đ khi ly hôn, bà nhận 30.000.000đ, ông T1 nhận 20.000.000đ.

Từ khi bà và ông T1 ly hôn đến nay bà và hai con tên Phan Thái H và Phan Nhật Q trực tiếp ở trên căn nhà này còn ông T1 vì làm nghề lái xe nên cũng đi đi về về chứ không ở thường xuyên. Khoảng tháng 05/2015 ông T1 về tìm cớ đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà nên bà và con trai đã dọn về nhà mẹ ruột sống, con gái vẫn sống trong căn nhà này, đến tết năm 2017 con gái bà lên thành phố sống, hiện căn nhà trên do ông T1 quản lý và ở.

Bà xác định tài sản chung của bà và ông Phan Văn T1 là phần nhà, đất thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 5, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 90m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi phần tài sản là nhà, đất nêu trên, bà yêu cầu được nhận giá trị theo giá tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thông tin thẩm định giá Miền Nam thực hiện, đồng ý để ông T1 được quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất.

Bà không tranh chấp, đồng ý để ông T1 được sở hữu các tài sản là vật dụng trong gia đình.

Ngoài tài sản chung là nhà, đất nêu trên thì bà và ông T1 không còn tài sản chung nào khác.

Đối với những khoản tiền bà và ông T1 tiêu xài, cho vay, trả nợ bà không yêu cầu Tòa án xem xét, chỉ yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất nêu trên.

**Bị đơn là ông Phan Văn T1 trình bày:* Ông và bà Thái Kim Đ cưới nhau năm 1997. Sau khi cưới thì sống chung với cha mẹ ông tại ấp 7, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức. Ông và bà Đ đã ly hôn vào năm 2011. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà Đ xác định không có tài sản chung.

Về căn nhà và đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức mà hiện bà Đ đang tranh chấp là tài sản riêng của ông, nguồn gốc phần nhà, đất này là ông được hưởng thừa kế của cha mẹ ông để lại. Cha ông là Phan Tấn P (sinh năm 1919, chết năm 2001), mẹ là Lương Thị T (chết năm 2001) khi còn sống cha ông có đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất tại ấp 7, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức. Đến năm 2000, Nhà nước có chủ trương quy hoạch đất ở xã Thạnh Đức để làm khu giải trí Happyland, trong đó có nhà đất của cha ông do cha ông vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó vào ngày 26/10/1998 cha mẹ ông có lập di chúc chia đất cho các con, trong đó ông được hưởng phần đất nông nghiệp và phần đất thổ cư cùng căn nhà trên đất nên khi nhận tiền đền bù thì anh em của ông thỏa thuận nhận tiền tương ứng với phần đất mà cha ông đã chia cho mỗi người theo di chúc năm 1998.

Khi giải tỏa đền bù thì ngoài phần tiền hỗ trợ ông được nhận thì ông còn được công ty P là chủ đầu tư hỗ trợ cấp cho một nền tái định cư trong khu dân cư P – xã Thạnh Đức xem như bố trí chỗ ở mới khi bị giải tỏa, tuy nhiên ông phải đóng tiền để nhận lô nền nhưng do thời gian quá lâu không nhớ chính xác bao nhiêu, chỉ nhớ khoảng hơn 30.000.000 đồng.

Khoảng năm 2003 ông nhận tiền đền bù đợt 1 khoảng 220.000.000 – 230.000.000 đồng, tiền này gửi vào Ngân hàng. Đến năm 2007, ông rút tiền này ra để xây nhà, toàn bộ vật tư xây dựng nhà là do ông trực tiếp mua của Vật liệu xây dựng N ở ngã tư Nhựt Chánh. Cuối năm 2007, sau khi cất nhà hết khoảng 170.000.000 đồng, phần tiền còn lại ông mua 1.000m^2 đất ở ấp 4, xã Nhựt Chánh vì lâu quá không nhớ rõ họ tên người đó, mua giá hơn 60 triệu. Đến năm 2009, bán lại cho người khác được 94.000.000 đồng. Phần tiền này ông cho bạn của ông là Trần Hoài T ở ấp 1, xã Thạnh Đức mượn 90.000.000 đồng, sau đó thì ông Hoài T trả tiền lại cho bà Đ, bà Đ trực tiếp giữ tiền này lo cho các con. Ông không có nhận tiền trả từ ông Hoài T.

Khoảng năm 2010, Công ty P phát tiền đền bù đợt 2 khoảng 220.000.000 đồng khi đó ông đi lái xe nên bà Đ và các anh em của ông ở nhà trực tiếp nhận khoảng tiền này từ công ty P. Nhận tiền này về thì bà Đ gửi vào Ngân hàng mà không nói cho ông biết, tuy nhiên trước đó ông và bà Đ có thỏa thuận với nhau là khi nhận tiền đền bù về thì cùng nhau xây dựng tiếp phần lầu 1 của căn nhà nên khi biết bà Đ đã nhận tiền đền bù rồi thì ông kêu công thợ đến để xây dựng tiếp phần lầu 1 của căn nhà. Xây dựng phần lầu 1 của căn nhà xong còn lại khoảng 90.000.000đồng, khi giải quyết ly hôn bà Đ đã giao phần tiền này lại cho ông tại TAND huyện Bến Lức, ông đã cho lại bà Đ 50.000.000 đồng để nuôi con, khi giao không có làm biên nhận giấy tờ gì.

Căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 5, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 90m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc

tại xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An là để làm nhà thờ, khi có giỗ là anh em tập trung về đây vì ông là con út. Toàn bộ tiền mua nền và xây dựng nhà đều là tiền ông nhận đền bù giải tỏa và từ tài sản của cha mẹ ông để lại chứ không phải là tài sản của ông và bà Đ.

Nay bà Đ khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung, ông không đồng ý vì ông và bà Đ không có tài sản gì, đối với phần nhà đất này đây là tài sản riêng do cha mẹ ông để lại cho riêng ông, không liên quan gì đến bà Đ. Vì ông không đồng ý với yêu cầu của bà Đ nên ông không có yêu cầu khấu trừ phần tài sản đã chia cho bà Đ.

Đối với những khoản tiền bà Đ và ông tiêu xài, cho vay, trả nợ ông không yêu cầu Tòa án xem xét.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thái H trình bày (tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2015):* Chị là con của bà Thái Kim Đ và ông Phan Văn T1. Hiện nay chị đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Chị sinh sống trong căn nhà mà bà Đ, ông T1 đang tranh cấp với nhau trong vụ án này từ khi xây dựng cho đến năm 2017. Do chị đang đi học nên không đóng góp công sức, tiền bạc gì vào việc xây dựng căn nhà đang tranh chấp nêu trên. Chị cũng không có yêu cầu trong vụ án này.

Theo chị được biết khi nhận tiền quy hoạch đất thì 01 phần dùng để xây nhà, 01 phần dùng để mua đất, mua xe, mua vàng, còn khoảng 100.000.000 đồng thì gửi Ngân hàng.

Tiền xây nhà một phần do nhận tiền quy hoạch, một phần do bà Đ buôn bán dành dụm để xây cất.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T, bà Phan Thị E, bà Phan Thị H, ông Phan Văn L, ôngPhan Văn H, ông Phan Văn T2 trình bày thống nhất như sau:* Những ông, bà này là anh, chị, em ruột của ông Phan Văn T1. Cha mẹ đẻ là cụ Phan Văn P (tên gọi khác Phan Tấn P) và cụ Lương Thị T. Cụ P, cụ T có tất cả 07 người con gồm: Phan Thị T, Phan Thị E, Phan Thị H, Phan Văn L (tên gọi khác Phan Văn B), Phan Văn H (tên thường gọi là N), Phan Văn T2 (tên thường gọi là Út L) và Phan Văn T1 (tên thường gọi là Út N).

Theo tờ di chúc ("Tờ vi chúc thay vì giấy quỹ quyền") ghi ngày 26/10/1998 (hiện tờ di chúc này không ai còn lưu giữ), cụ P, cụ T đã chia tài sản là đất thổ và đất nông nghiệp cho các con, tuy nhiên vì thời gian quá lâu nên tài sản cụ thể chia như thế nào thì không ai nhớ. Bà Phan Thị H, Phan Văn L, Phan Văn H, Phan Văn T đã được cụ P, cụ T chia đất để canh tác, sinh sống. Còn bà Phan Thị T, Phan Thị E không được cụ P, cụ T chia đất vì sinh sống ở thành phố. Trong số các anh chị em thì ông Phan Văn T1 là người được hưởng phần tài sản nhiều nhất vì ông T1 là con út và chung sống với cụ P, cụ T. Mục đích cụ Ph, cụ T cho ông T1 phần nhiều hơn các anh chị em là vì để ông T1 chăm sóc, phụng dưỡng cụ P, cụ T lúc tuổi già.

Bà Phan Thị T, Phan Thị E, Phan Thị H, Phan Văn L, Phan Văn H, Phan Văn T2 xác định phần tài sản mà ông T1 và bà Đ đang tranh chấp là phần nhà

đất thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 3, loại đất ONT tại ấp 6, xã Thạnh Đức có nguồn gốc là do ông T1 nhận nền tái định cư do quy hoạch toàn bộ phần nhà đất của cụ P, cụ T, đất thì do nhận nền tái định cư, còn phần nhà thì do ông T1 nhận tiền đền bù giải tỏa xây dựng nên. Mặc dù bà Đ và ông T1 cưới nhau năm 1997 và sau đó ông T1, bà Đ cùng về chung sống với cụ P, cụ T tại phần nhà đất thuộc ấp 7, xã Thạnh Đức (khi đó chưa giải tỏa) nhưng phần tài sản nêu trên khi cụ P, cụ T còn sống là cho riêng ông T1 chứ không phải là cho vợ chồng ông T1, bà Đ nên nay bà Đ yêu cầu chia các tài sản trên thì ông T2, ông H, bà H, bà E, ông L, bà T không đồng ý.

Tuy nhiên, ông T2, ông H, bà H, bà E, ông L, bà T không có bất kì yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này. Cụ P, cụ T đã để lại phần tài sản trên cho riêng ông T1 thì ông T1 có toàn quyền quyết định đối với phần tài sản là nhà, đất nêu trên.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc theo Mảnh trích đo địa chính của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 01/9/2015 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất phê duyệt ngày 05/10/2015 và giá trị tài sản tranh chấp theo chứng thư thẩm định giá số Vc 16/02/15/BĐS-LA ngày 25/02/2016 do Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá miền Nam thực hiện.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/HNGĐ-ST ngày 27/3/2018, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, 147 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Kim Đ về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" đối với ông Phan Văn T1.

Bà Thái Kim Đ được sở hữu số tiền 221.554.000 đồng (hai trăm, hai mươi mốt triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn) từ tài sản chung do ông Phan Văn T1 giao lại.

2. Ông Phan Văn T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 90m^2, thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 5, loại đất ở nông thôn, đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 066620, được Văn phòng đăng ký QSD đất huyện Bến Lức chỉnh lý sang tên ông Phan Văn T1 ngày 21/01/2008 và được quyền sở hữu căn nhà cấp 3, quy cách: móng, cột, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch 20x20, nền lót gạch ceramic 30x30 được xây dựng trên thửa đất 1397. Vị trí, diện tích, kết cấu của căn nhà này được thể hiện theo mảnh trích đo địa của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 01/9/2015 được Văn phòng đăng ký quyền sử

dụng đất phê duyệt ngày 05/10/2015 và Chứng thư Thẩm định giá do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam thực hiện ngày 25/02/2016 (Trích đo và Chứng thư được đính kèm theo bản án).

3. Buộc ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ giao lại cho bà Thái Kim Đ số tiền 221.554.000 đồng (hai trăm, hai mươi mốt triệu, năm trăm, năm mươi bốn ngàn đồng).

4. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ: tổng cộng là 6.000.000đồng. Buộc bà Thái Kim Đ và ông Phan Văn T1 mỗi người chịu ½ là 3.000.000 đồng. Do bà Đ đã nộp tạm ứng trước và chi phí xong nên buộc ông T1 phải hoàn trả cho bà Đ 3.000.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành quyết định của tòa án mà bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất thì tính theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Buộc bà Thái Kim Đ phải chịu 11.077.700 đồng (mười một triệu, không trăm, bảy mươi bảy ngàn, bảy trăm đồng) án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 16.000.000 đồng bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 02383 ngày 01/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, hoàn trả cho bà Đ 4.922.300 đồng (bốn triệu, chín trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm đồng) tạm ứng án phí còn thừa.

Buộc ông Phan Văn T phải chịu 21.724.320 đồng (hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn, ba trăm hai mươi đồng) án phí chia tài sản.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 10/4/2018, bị đơn là ông Phan Văn T1 kháng cáo không đồng ý bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, cụ thể: Ông T1 không đồng ý chia cho bà Thái Kim Đ 221.554.000 đồng tiền giá trị 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 1397, loại đất ở nông thôn, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và căn nhà trên thửa đất này.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn T1 thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc ông Phan Văn T1 kháng cáo không đồng ý chia cho bà Thái Kim Đ 221.554.000 đồng tiền giá trị 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 1397, loại đất ở nông thôn (ONT), tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và căn nhà trên thửa đất này: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 trình bày số tiền 29.826.000 đồng mà ông đóng để nhận chuyển nhượng nền tái định cư thửa số 1397 và số tiền xây căn nhà cấp 3 có nguồn gốc từ số tiền nhận đền bù 03 thửa đất số 127, 128, 130. Còn bà Đ thì trình bày số tiền này gồm một phần tiền nhận đền bù 03 thửa đất trên và một phần từ số tiền mà bà buôn bán tích cóp được. Tuy nhiên, các đương sự không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 và bà Đ trình bày thống nhất là sau khi nhận tiền đền bù, ông bà đã gửi số tiền đền bù vào ngân hàng sau đó rút một phần tiền ra xây nhà, một phần tiền tiêu xài trong gia đình.

Hơn nữa, theo Biên bản thỏa thuận lập ngày 18/10/2010 thì ông T1 và bà Đ thỏa thuận: "*... Chúng tôi thỏa thuận về tài sản chung gồm: nhà và đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 5, diện tích 90m^2, theo giấy chứng nhận số AH 066620 hiện do Phan Văn T1 đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức cấp ngày 02/11/2008 sẽ để lại cho con chúng tôi Phan Nhật Q sinh ngày 30/3/2008, chúng tôi không có tranh chấp gì về số tài sản này. Nhà và đất này dùng để làm nhà thờ không được ai bán...*".

Theo hướng dẫn tại Mục 3 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *"...Trong trường hợp không chứng minh được tài sản đang có tranh chấp này là tài sản riêng thì theo quy định tại khoản 3 Điều 27 tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng..."*. Do ông T1 không chứng minh được nguồn tiền đóng nền tái định cư thửa số 1397 và xây nhà cấp 4 là tài sản riêng của ông nên xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Từ những chứng cứ trên có cơ sở xác định thửa số 1397 và căn nhà cấp 4 trên thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông T1 và bà Đ. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc thì phần lớn các tài sản này là do cụ P và cụ T là cha mẹ của ông T1 để lại. Hơn nữa, sau kết hôn vào năm 1997, bà Đ và ông T1 về sinh sống cùng với cha mẹ ông T1. Đến năm 2004, UBND huyện Bến Lức mới ra Quyết định thu hồi đất của cụ P và đến năm 2008, vợ chồng ông T1 và bà Đ mới xây dựng căn nhà cấp 4 trên nên bà Đ cũng có công sức đóng góp vào việc gìn giữ, duy trì và phát triển khối tài sản trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33 của Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2014 và Mục 3 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định thửa số 1397 và căn nhà cấp 4 là tài sản chung và chia cho bà Đ 1/3 giá trị tài sản chung là hợp tình, hợp lý.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T1, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn T1 được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngày 12/3/2018, chị Phan Thái H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 14/02/2016, bà Phan Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 05/9/2018, bà Phan Thị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 12/3/2018, ông Phan Văn H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 14/3/2017, ông Phan Văn T2 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[3] Về việc ông Phan Văn T1 kháng cáo không đồng ý chia cho bà Thái Kim Đ 221.554.000 đồng tiền giá trị 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 1397, loại đất ở nông thôn (ONT), tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và căn nhà trên thửa đất này:

[3.1] Đối với thửa số 1397: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Ông T1 và bà Đ kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do ông T1 là con trai út trong gia đình nên sau khi kết hôn, bà Đ về sống chung với cha mẹ của ông T1. Đến ngày

26/10/1998, cha mẹ ông T1 là cụ Phan Văn P và cụ Lương Thị T lập tờ di chúc chia đất cho các con. Trong đó, ông T1 được chia 03 thửa số 127, 128, 130 gồm 2.039m^2 đất nông nghiệp, 400m^2 đất thổ và trên phần đất thổ có căn nhà ở cấp 4, tọa lạc tại ấp 7, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Di chúc có 02 người làm chứng là ông Lương Liễu B và ông Lương Viết T chứng kiến và ông Thi Văn H - Ban quản lý ấp 7, xã Thạnh Đức ký xác nhận. Mặc dù phân chia đất cho các con nhưng cụ P vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa đất số 127, 128, 130 nói trên.

Đến năm 2000, Nhà nước có chủ trương quy hoạch để làm khu giải trí Happyland, trong đó có phần nhà và đất mà cụ P đã cho ông T1. Khi thu hồi đất thì cụ P được nhận một nền tái định cư. Theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất vào ngày 08/5/2007 bên chuyển nhượng là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng P (gọi tắt là Công ty P), còn bên nhận chuyển nhượng là ông T1 (do thời điểm này cụ P chết nên ông T1 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất) đối với thửa đất 1397, loại đất ở nông thôn, thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với giá chuyển nhượng là 29.826.000 đồng. Ngày 21/01/2008, ông T1 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1397 (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Bến Lức chỉnh lý biến động thửa số 1397 từ Công ty P sang tên ông T1). Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ trình bày trong số tiền 29.826.000 đồng đã đóng cho Công ty Phú An có một phần tiền của bà Đ đóng góp trả. Còn ông T thì trình bày sau khi nhận tiền đền bù thì sử dụng số tiền này đóng cho công ty P để nhận chuyển nhượng thửa số 1397. Ông T1 cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng ngày 06/12/2007 của Công ty P thì thể hiện ông T1 là người trực tiếp nộp số tiền 29.826.000 đồng.

Theo lời trình bày của ông L, ông H, ông T2, bà E, bà H, bà T là các con của cụ P và cụ T thì các đương sự này đều trình bày thống nhất: Thửa đất số 1397 mà ông T1 và bà Đ đang tranh chấp có nguồn gốc là do ông T1 nhận nền tái định cư do quy hoạch toàn bộ phần nhà đất của cụ P, cụ T, đất thì do nhận nền tái định cư, còn phần nhà thì do ông T1 nhận tiền đền bù giải tỏa xây dựng nên. Mặc dù bà Đ và ông T1 kết hôn vào năm 1997 và sau đó ông T1 và bà Đ cùng về sống chung với cụ P và cụ T ở căn nhà và đất tọa lạc tại ấp 7, xã Thạnh Đức (khi đó chưa giải tỏa) nhưng phần tài sản nêu trên khi cụ P và cụ T còn sống là cho riêng ông T1 chứ không phải cho chung vợ chồng ông T1 và bà Đ.

Tuy nhiên, theo Biên bản thỏa thuận lập ngày 18/10/2010 thì ông T1 và bà Đ thỏa thuận: "*... Chúng tôi thỏa thuận về tài sản chung gồm: nhà và đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc thửa 1397, tờ bản đồ số 5, diện tích 90m^2, theo giấy chứng nhận số AH 066620 hiện do Phan Văn T1 đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức cấp ngày 02/11/2008 sẽ để lại cho con chúng tôi Phan Nhật Q sinh ngày 30/3/2008, chúng tôi không có tranh chấp gì về số tài sản này. Nhà và đất này dùng để làm nhà thờ không được ai bán...*". Xét thỏa thuận trên diễn ra trong thời gian Tòa án nhân dân huyện Bến Lức thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa ông T1 với bà Đ và được lưu trong

hồ sơ vụ án. Mặc dù thỏa thuận này không có công chứng hay chứng thực nhưng nội dung thỏa thuận thể hiện ý chí của ông T1 và bà Đ xác định thửa số 1397 và căn nhà cấp 4 trên thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng.

Từ những chứng cứ trên có cơ sở xác định nguồn gốc thửa số 1397 là từ việc Nhà nước thu hồi 03 thửa số 127, 128, 130 của cụ P và cụ T đã chia cho ông T1 từ năm 1998, tức sau khi ông T1 kết hôn với bà Đ. Đến năm 2010, ông T1 tự nguyện nhập thửa số 1397 vào tài sản chung của vợ chồng thể hiện theo Biên bản thỏa thuận lập ngày 18/10/2010 nói trên. Do đó, thửa số 1397 là tài sản chung của vợ chồng ông T1 và bà Đ.

[3.2] Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa số 1397:

Xét bà Đ và ông T1 trình bày thống nhất là sau khi nhận nền tái định cư, đến năm 2008, bà Đ và ông T1 tiến hành xây căn nhà cấp 4 trên thửa số 1397, số tầng 02, có kết cấu như sau:

+ Tầng trệt: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; tường xây gạch 20x20 (cm), son nước; nền lót gạch ceramic 30x30 (cm); cửa khung nhôm kính, cầu thang tay vịn inox, sàn bê tong cốt thép; Hệ thống vệ sinh trong nhà, thiết bị vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

+ Tầng 02: Kết cấu như tầng trệt, mái tole thiết, trần tấm prima; Hệ thống vệ sinh trong nhà, thiết bị vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

+ Mái che có diện tích 18,5m^2.

Đến tháng 10/2010, ông T1 nộp đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ly hôn bà Đ. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 39/2011/QĐ-ST ngày 02/3/2011, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T1 và bà Đ; về con chung: Bà Đ được nuôi dưỡng 02 con chung tên Phan Thái H, sinh ngày 26/02/1998 và Phan Nhật Q, sinh ngày 30/3/2008; về tài sản chung và nợ chung: Ông T1 và bà Đ thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù thuận tình ly hôn nhưng ông T1, bà Đ và các con vẫn ở chung tại căn nhà cấp 4 trên. Đến năm 2015, ông T1 không cho bà Đ và cháu Q ở căn nhà này, riêng cháu H thì đến năm 2017 mới chuyển lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Tuy nhiên, các đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc số tiền xây dựng căn nhà cấp 4 trên. Ông T1 trình bày số tiền xây nhà là từ số tiền nhận đền bù quyền sử dụng đất, còn bà Đ thì trình bày số tiền xây nhà gồm một phần tiền nhận đền bù quyền sử dụng đất và một phần từ số bà buôn bán tích cóp được nhưng các đương sự không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 và bà Đ trình bày thống nhất là sau khi nhận tiền đền bù, ông bà đã gửi số tiền đền bù vào ngân hàng sau đó rút một phần tiền ra xây nhà, một phần tiền tiêu xài trong gia đình. Theo hướng dẫn tại Mục 3 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *"...Trong trường hợp không chứng minh được tài sản đang có tranh chấp*

này là tài sản riêng thì theo quy định tại khoản 3 Điều 27 tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng...". Do ông T1 không chứng minh được nguồn tiền xây căn nhà cấp 4 trên là tài sản riêng của ông nên đây là tài sản chung của vợ chồng.

[3.3] Từ nhận định ở đoạn [3.2] và [3.3] có cơ sở xác định thửa số 1397 và căn nhà cấp 4 trên thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông T1 và bà Đ. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc thì phần lớn các tài sản này là do cụ P và cụ T là cha mẹ của ông T1 để lại. Hơn nữa, sau kết hôn vào năm 1997, bà Đ và ông T1 về sinh sống cùng với cha mẹ ông T1. Đến năm 2004, UBND huyện Bến Lức mới ra Quyết định thu hồi đất của cụ P và đến năm 2008, vợ chồng ông T1 và bà Đ mới xây dựng căn nhà cấp 4 trên. Bà Đ sống chung với ông T1 từ năm 1998 đến năm 2015 và làm nghề buôn bán, mục đích là để kiếm lời phục vụ sinh hoạt trong gia đình nên bà Đ cũng có công sức đóng góp vào việc gìn giữ, duy trì và phát triển khối tài sản trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Mục 3 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định thửa số 1397 và căn nhà cấp 4 là tài sản chung và chia cho bà Đ 1/3 giá trị tài sản chung là hợp tình, hợp lý.

Theo chứng thư thẩm định giá số Vc 16/02/15/BĐS-LA ngày 25/02/2016 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam thì:

- Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 1397 là 353.700.000 đồng.

- Giá trị công trình xây dựng trên thửa số 1397 là 310.962.000 đồng gồm nhà cấp 4, số tầng 02, có kết cấu:

+ Tầng trệt: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; tường xây gạch 20x20 (cm), son nước; nền lót gạch ceramic 30x30 (cm); cửa khung nhôm kính, cầu thang tay vịn inox, sàn bê tong cốt thép; Hệ thống vệ sinh trong nhà, thiết bị vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

+ Tầng 02: Kết cấu như tầng trệt, mái tole thiết, trần tấm prima; Hệ thống vệ sinh trong nhà, thiết bị vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

+ Mái che có diện tích 18,5m^2.

Tổng cộng các khoản trên là 664.662.000 đồng.

Do đó, bà Đ được chia 1/3 tổng giá trị các tài sản trên là: 1/3 x 664.662.000 đồng = 221.554.000 đồng. Ông T1 được quyền sử dụng thửa đất số 1397 và quyền sở hữu căn nhà cấp 4 nói trên.

[4] Về án phí: Do Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án này vào ngày 01/7/2015, tức trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày này, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm mới giải quyết theo thủ tục sơ và phúc thẩm nên theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm,

án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 131, 132 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 và các Điều 27, 30 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, cụ thể:

Bà Thái Kim Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản chung được chia là: 05% x 221.554.000 đồng = 11.077.700 đồng.

Ông Phan Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản chung được chia là: 20.000.000 đồng + 4% x [(664.662.000 đồng – 221.554.000 đồng) – 400.000.000 đồng]= 21.724.320 đồng.

Ông Phan Văn T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên để buộc bà Đ và ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T1, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[6] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 6.000.000 đồng và nguyên đơn là bà Thái Kim Đ đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này. Các đương sự phải chịu các chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ nên mỗi người phải chịu ½ chi phí này. Do đó, ông T1 phải nộp 3.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T1.

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2018/HNGĐ-ST ngày 27/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 131, 132 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 27, 30 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Kim Đ về việc yêu cầu ông Phan Văn T1 chia tài sản chung.

Buộc ông Phan Văn T1 phải hoàn trả cho bà Thái Kim Đ 221.554.000 đồng (Hai trăm hai mươi mốt triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) tiền giá trị tài sản chung được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Ông Phan Văn T1 được quyền sử dụng thửa đất số 1397, diện tích 90m^2, loại đất ở nông thôn (ONT), thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 6, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An hiện do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Phú An đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 066620, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Bến Lức chỉnh lý biến động sang tên ông Phan Văn T1 ngày 21/01/2008).

Ông Phan Văn T1 được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 trên thửa số 1397, số tầng 02, có kết cấu:

- Tầng trệt: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; tường xây gạch 20x20 (cm), son nước; nền lót gạch ceramic 30x30 (cm); cửa khung nhôm kính, cầu thang tay vịn inox, sàn bê tong cốt thép; Hệ thống vệ sinh trong nhà, thiết bị vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

- Tầng 02: Kết cấu như tầng trệt, mái tole thiết, trần tấm prima; Hệ thống vệ sinh trong nhà, thiết bị vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

- Mái che có diện tích 18,5m^2.

(Vị trí, diện tích thửa số 1397 và căn nhà cấp 4 trên theo Mảnh trích đo địa chính số 161-2015 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Bến Lức duyệt ngày 05/10/2015; Chứng thư thẩm định giá số Vc 16/02/15/BĐS-LA ngày 25/02/2016 của Công ty cổ phần Thông tin và thẩm định giá miền Nam).

3. Buộc bà Thái Kim Đ phải giao cho ông Phan Văn T1 thửa đất số 1397 và căn nhà cấp 4 nói trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Thái Kim Đ phải nộp 11.077.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung nhưng được khấu trừ 16.000.000 đồng tiền tạm ứng sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 02383 ngày 01/7/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức nên hoàn trả cho bà Đ 4.922.300 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm còn thừa.

Buộc ông Phan Văn T1 phải nộp 21.724.320 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Phan Văn T1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006378 ngày 11/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức nên không phải nộp tiếp.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phan Văn T1 phải nộp 3.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Thái Kim Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn